

- In order to recognize and pronounce sentences with the correct stress, we have 3 basic rules. They are : **Content words, structure / function words, and shifting stress.**

Để nhận ra và phát âm trọng âm của câu chính xác, có 3 quy tắc cơ bản bên dưới đây. Đó là: **Các từ nội dung, các từ cấu trúc / chức năng và dịch chuyển trọng âm.**

- **Content words** are **accentuated**, **structure or function words** are **not stressed**. **Shifting stress** can change and emphasize things that the speaker wants to compare or help show their attitude and opinion about the topic.

**Từ nội dung** được **nhấn mạnh**, **cấu trúc hoặc các từ chức năng** không được **nhấn mạnh**.

**Thay đổi trọng âm** nhằm thay đổi và nhấn mạnh những điều mà người nói muốn so sánh, tạo sự đối chiếu hoặc thể hiện thái độ, ý kiến của họ về những gì người nghe yêu cầu hoặc muốn chắc chắn một điều gì đó.

- Basically, content words and structure / function words have strict rules, and they are hardly changed. However, shifting stress is used to change the accentuated words that speakers want to emphasise to help show their attitude or opinion about something.

Về cơ bản, từ nội dung và từ cấu trúc / chức năng là các quy tắc nghiêm ngặt và chúng hầu như không thay đổi. Tuy nhiên, sự thay đổi trọng âm được sử dụng để thay đổi các từ nhấn mạnh mà người nói muốn nhấn mạnh thông tin hoặc thể hiện thái độ hay ý kiến của họ về điều gì đó.

## LISTENING 1 - NGHE 1



### CONTENT WORDS – ACCENTUATION - TỪ CHỨA NỘI DUNG – NHẤN MẠNH

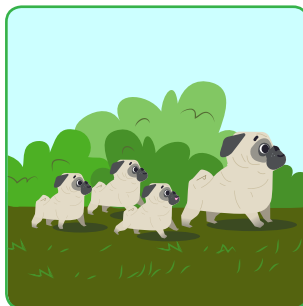
- Main verbs:**  
(Động từ chính):

teach, type, write, follow, advice, protect, etc.

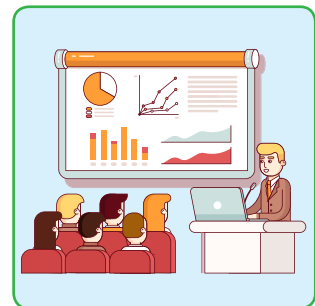
Example - Ví dụ:



He is **doing** his homework.



The **puppies** follow their **mom**.



Dr Harry is **teaching** economics.

**2. Nouns:**  
(Danh từ):

nurse, engineer, translator, vendor, etc.

Example - Ví dụ:



She is a **nurse**.



They are **engineers**.

**3. Adjectives**  
(Tính từ):

mean, beautiful, friendly, amazed, etc.

Example - Ví dụ:



They are so **friendly**.



That **butterfly**  
is **beautiful**.

**4. Adverbs:**  
(Trạng từ):

beautifully, carefully, slowly, fast, etc.

Example - Ví dụ:



He **sings** beautifully.



Jane **drives** very carefully.

**5. Negative auxiliaries:**  
(Trợ động từ phủ định):

can't, don't, haven't, hasn't

Example - Ví dụ:



I **can't** swim

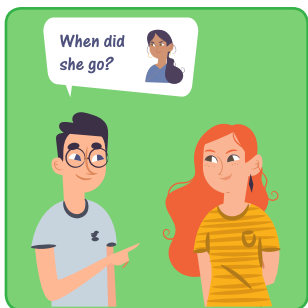


She **hasn't** got a new bike

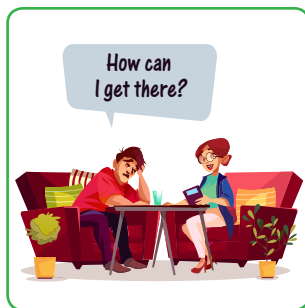
**6. Question words:**  
(Từ để hỏi):

what, when, where, how

Example - Ví dụ:



**When** did she go?



**How** can I get there?

## 7. Determiners:

(Từ hạn định):

this, that, those, my

Example - Ví dụ:



This is her hat.



Those are my books.



That is my sister.

## LISTENING 2 - NGHE 2



## STRUCTURE WORDS / FUNCTION WORDS - UNSTRESSED

TỪ CHỈ CẤU TRÚC / CHỨC NĂNG – KHÔNG NHẤN MẠNH

### 1. Pronouns:

(Đại từ):

He, she, they, it, I, you, we, etc.

Example - Ví dụ:

They are a group of delegates from the U.S.



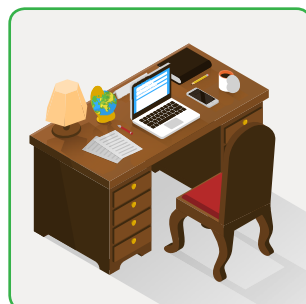
### 2. Prepositions:

(Giới từ):

on, in, at, behind, opposite, of, under, above, etc.

Example - Ví dụ:

There is a laptop on the table.



### 3. Articles:

(Mạo từ):

*a, an, the*

Example - Ví dụ:



I have a phone and an ink bottle.



I go to school in the morning.

### 4. Conjunctions:

(Liên từ (từ nối)):

FANBOYS (For, And, Nor, But, Or, Yet, So), after, before, while, when, even if, where, although, because, as long as, since, so that, in case, not only...but also, etc.

Example - Ví dụ:

John studies English so that he can promote his career.



### 5. Auxiliary verbs:

(Trợ động từ):

*do, be, have, can, must*

Example - Ví dụ:

He can play football



### LISTENING 3 - NGHE 3



#### SHIFTING STRESS - THAY ĐỔI TRỌNG ÂM CÂU

- To show contrast and disagreement, change the usual patterns of sentence stress.  
*Để chỉ sự đối lập, không đồng ý, thay đổi trọng âm thông thường của câu.*

Example - Ví dụ:

- A. They have been to Ho Chi Minh city, haven't they?  
B. No, **they** haven't, but **we** have.

A **woman** without her **man** is **nothing**.  
A **woman**: without **her**, **man** is **nothing**.

I never said that she stole my money. (means that THEY never said that she stole their money. Rather, someone else had said it and this person implicitly agreed with them).

**Jane** will go to the cinema tomorrow.  
Jane **will** go to the cinema tomorrow.  
Jane will **go** to the cinema tomorrow.  
Jane will go **to** the cinema tomorrow.  
Jane will go to the **cinema** tomorrow.  
Jane will go to the cinema **tomorrow**.

### LISTENING 4 - NGHE 4



#### PRACTICE - LUYỆN TẬP

##### 1. Read each sentence out loud and follow this process:

*(Đọc to các câu sau đây và làm theo trình tự sau):*

- Underline the content words  
*(Gạch chân từ chứa nội dung)*
- Mark each stressed syllable  
*(Đánh trọng âm của từ)*
- Find the vowel sound on each strong stress and write it  
*(Tìm nguyên âm trong các từ đó và viết ra)*

a. I usually get on the bus at six twenty-eight.